CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/TNS-BCTN2025	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500820408 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 25/7/2025.
- Vốn điều lệ: **200.000.000.000** đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 200.000.000.000 *đồng*
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 84-254-3923636/7/8
- Số fax: 84-254-3923639
- Website: www.tnsteel.vn
- Mã cổ phiếu: TNS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNS) được thành lập vào năm 2007 nhằm đáp ứng nhu cầu thép tấm lá nội địa và xuất khẩu trong khu vực. Các cổ đông sáng lập của TNS đều thuộc ngành thép: Tổng Công Ty Thép Việt Nam-CTCP, Công ty Cổ Phần Kim Khí TP. HCM, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công ty Tôn Phương Nam, Công ty TNHH Thương Mại Thép Mười Đây, trong đó nguồn vốn của nhà nước hiện nay chiếm 31.25 % tổng số vốn điều lệ Công ty.

Năm 2010 nhà máy chính thức đi vào hoạt động với công suất 200.000 tấn/năm, toàn bộ sản phẩm được sản xuất theo quy trình kiểm tra nghiêm ngặt, đạt tiêu chuẩn quốc tế JIS G3141:06 của Nhật Bản. Từ đó Công ty không ngừng phát triển, nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm.

Với đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp nhiều năm kinh nghiệm quy tụ từ các nhà máy cán nguội lớn, được đào tạo tại Mỹ, Thụy Điển...hoạt động theo tinh thần teamwork, TNS mong muốn trở thành một trong những công ty sản xuất thép tấm lá hàng đầu Việt Nam và khu vực.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;

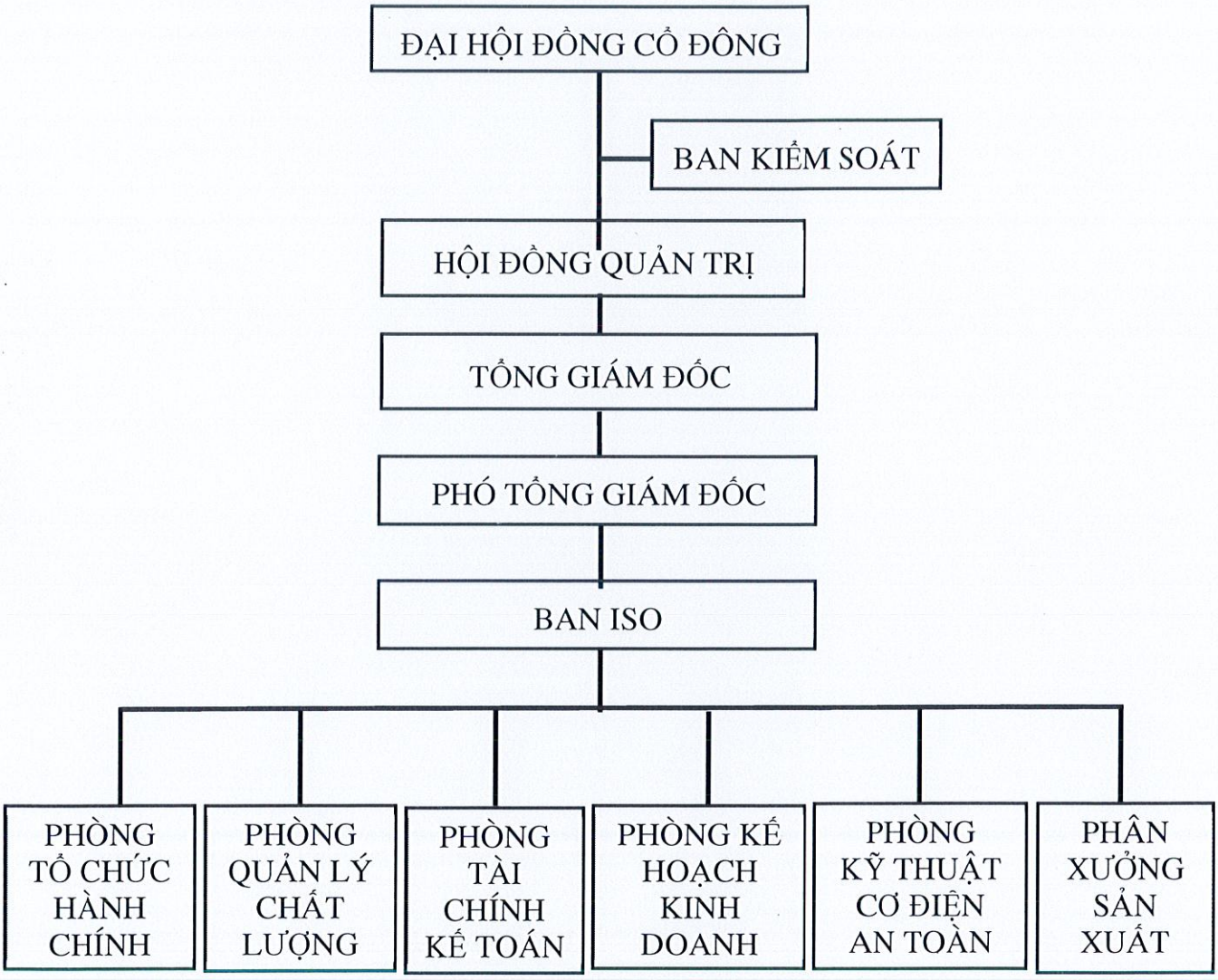
Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT – DN: C=VN, L=BÀ RỊA VŨNG TÀU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500820408, E=QUOCLONGSPK@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.19 10:31:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá
- Địa bàn kinh doanh: toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: công ty đang hoạt động theo mô hình a tại điều 137 Luật Doanh Nghiệp.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần, cơ cấu bộ máy quản lý như sau:



- Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển doanh nghiệp bền vững cung cấp cho thị trường các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đáp ứng được nhu cầu đổi mới, bắt kịp đà phát triển của ngành nghề hoạt

động và xã hội.

- Công ty xác định duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tối đa mong muốn khách hàng, thông qua việc cải tiến liên tục hệ thống quản lý là điều kiện tiên quyết để công ty tồn tại và phát triển bền vững cụ thể:
  + Đầu tư cải tạo các thiết bị chất lượng đảm bảo dây chuyền luôn hoạt động ổn định, sản xuất ra sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của thị trường.
  + Tiêu thụ sản phẩm: Giữ vững khách hàng truyền thống, phát triển thêm khách hàng mới, phát triển các sản phẩm có giá trị cao.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường xã hội và cộng đồng)
  + Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của Công ty nhằm đảm bảo sức khoẻ cho người lao động trong công ty và cộng đồng dân cư địa phương.
  + Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội tại địa phương như ủng hộ công tác xã hội từ thiện, hỗ trợ các quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ phòng chống thiên tai…

5. Các rủi ro

- **Rủi Ro Về An Toàn Lao Động**
  + Nhiệt độ : Công nhân có thể bị bỏng, kiệt sức do nhiệt, hoặc mắc các bệnh liên quan đến nhiệt độ cao.
  + Tiếng ồn: Tiếng ồn từ máy móc và thiết bị có thể gây mất thính lực, mệt mỏi thần kinh giảm tập trung, gia tăng sát xuất tai nạn lao đông do không nge được các cảnh báo,
  + Chấn thương cơ xương: Công nhân thường phải làm việc với các vật nặng và trong tư thế không thuận lợi, dễ dẫn đến các chấn thương cơ xương.
  + Kẹt – cuốn – cán trong dây chuyền: Công nhân thường phải làm việc với các cơ cấu quay tốc độ cao
  + Rủi ro điện và thủy lực áp suất cao: Hệ thống điện trung thế, tủ điều khiển và hệ thống thủy lực áp suất cao có thể gây Điện giật, Phun dầu áp suất cao xuyên da, Cháy nổ cục bộ
- **Rủi Ro Về Môi Trường**
  + Ô nhiễm không khí: Quá trình sản xuất thép cán nguội phát sinh hơi dầu, khí thải từ quá trình đốt, vận chuyển nội bộ, bụi gây ô nhiễm không khí.
  + Ô nhiễm nước: Nước thải từ quá trình sản xuất có thể chứa các chất hóa học độc hại như dầu mỡ, kim loại nặng gây ô nhiễm nguồn nước.
  + Chất thải rắn: phế liệu kim loại, bùn thải từ hệ thống xử lý nước, vật liệu hấp thụ dầu, các loại chất thải nguy hại khác, nếu không kiểm soát tốt ảnh hưởng

đến rủi ro ô nhiễm đất, nước ngầm, về pháp lý, uy tín của doanh nghiệp

- **Rủi Ro Về Kỹ Thuật**
  + Hỏng hóc thiết bị: Máy móc và thiết bị có thể gặp sự cố kỹ thuật, gây gián đoạn quá trình sản xuất và tăng chi phí vật tư bảo trì, tiếng độ giao hàng,
  + Chất lượng sản phẩm: Các lỗi kỹ thuật trong quá trình sản xuất có thể dẫn đến sản phẩm không đạt chất lượng, ảnh hưởng đến uy tín và doanh thu của công ty.
  + Công nghệ lạc hậu: Sử dụng công nghệ cũ có thể làm giảm hiệu suất và tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh thị trường.
- **Rủi Ro Về Kinh Tế**
  + Biến động giá nguyên liệu: Giá nguyên liệu đầu vào như thép và năng lượng có thể biến động mạnh, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất.
  + Cạnh tranh thị trường: Ngành thép cán nguội có sự cạnh tranh cao, đòi hỏi công ty phải liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm.
  + Rủi ro tài chính: Các vấn đề về tài chính như nợ xấu, lãi suất vay cao có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- **Rủi Ro Về Pháp Lý**
  + Tuân thủ quy định: Công ty cần tuân thủ các quy định về an toàn lao động, môi trường và chất lượng sản phẩm để tránh bị phạt và mất uy tín
  + Tranh chấp pháp lý: Các tranh chấp pháp lý với đối tác, khách hàng hoặc nhân viên có thể gây ra chi phí pháp lý và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Công ty tập trung bán hàng và gia công cho các khách hàng chính là các công ty sản xuất tôn mạ trong nước, với tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong 12 tháng năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025		Tỷ lệ so sánh	
		KH năm	Thực hiện	% So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
Sản xuất (tấn)	**263.462**	**190.000**	**161.116**	85	-39
Tiêu thụ (tấn)	**257.972**	**190.000**	**167.321**	88	-35

Đánh giá kết quả:

+ Sản lượng sản xuất: 161.116 tấn đạt 85 % kế hoạch theo Nghị quyết ĐHCĐ 2025, và giảm 39 % so với cùng kỳ.

+ Sản lượng tiêu thụ: 167.321 tấn đạt 88% kế hoạch theo Nghị quyết ĐHCĐ 2025, và giảm 35 % so với cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân Sự.

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ vốn điều lệ
1	Ông Tô Ngọc Huy	Tổng Giám Đốc	-	-
		Đại diện vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	3.749.689	18.75 %
		Cá nhân	6.180	0,031 %
2	Ông Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám Đốc	400	0,002 %
3	Bà Trần Thị Thùy Trang	Kế Toán Trưởng	0	0 %

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2025: Không có
- Số lượng cán bộ, nhân viên: 92 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	450.562	413.107	9,07
Doanh thu thuần (triệu đồng)	2.555.799	1.059.228	141,29
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	60.953	19.166	218,03
Lợi nhuận khác (triệu đồng)	-942	-560	68,21
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	59.651	18.605	220,62
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	49.473	14.014	253,03

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán* + Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,66 lần 0,095 lần	0,68 lần 0.093 lần	
2. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn* + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	82,50% 46.71%	77,52% 37,51%	
3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân + Vòng quay tổng tài sản Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	- -	5,69 lần 2,45 lần	
4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,93% 0,00 % 0,00% 2,37%	1,32% 16,32% 3,25% 1,81%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 20.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt ngày 05/3/2026)

Tổng số cổ đông hiện hành: **1066 cổ đông**

1. Cổ đông lớn:

STT	Cá nhân/ tổ chức	Số lượng CP	Tỷ lệ trên VĐL
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam	6.249.481	31,25%
2	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1.400.000	7,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1.400.000	7,00%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	1.199.909	6,00%
5	Công ty Tôn Phương Nam	1.000.000	5,00%
6	Nguyễn Ngọc Hải	1.992.700	9,96%
	Tổng	**13.242.090**	**66,21%**

Cổ đông nhỏ: 1066 cổ đông (tương đương 6.757.910 CP chiếm 33,79 % tổng số cổ phần đang lưu hành)

2. Cổ đông là tổ chức: 7 cổ đông (tương đương 11.534.250 CP chiếm 57,67% tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông là cá nhân: 1059 (tương đương 8.465.750 Cp chiếm 42,33% tổng số cổ phần đang lưu hành)

3. Cổ đông nước ngoài: 02 cổ đông (tương đương 12.500 cp chiếm 0,06% tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông trong nước: 1064 cổ đông (tương đương 19.987.500 CP, chiếm 99,94% tổng số cổ phần đang lưu hành)

4. Cổ đông nhà nước: không có

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty đã huy động vốn góp đủ 200 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản Lý Các Khu Công Nhiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 20/09/2007. Từ đó đến nay Công ty không thay đổi vốn góp.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp 165,14 tấn CO2e/năm, phát thải gián tiếp 10.551,21 tấn CO2e/năm

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Thay thế toàn đèn chiếu sáng nhà xưởng từ đèn sợi đốt theo thiết kế bằng loại đèn led thế hệ mới

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Giấy bao gói: 24,892 tấn
- Bọ đai: 16 tấn
- Đai ốp biên (trong và ngoài): 71,78 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty không sử dụng nguyên liệu tái chế

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện năng: 96.86 KWh/tấn sản phẩm.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: thay thế các bóng đèn huỳnh quang thông thường bằng các loại bóng tiết kiệm điện năng. Tuyên truyền ý thức tiết kiệm điện cho người lao động: 17.520 KW

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 20.476 m^3, từ Công ty đầu tư khai thác hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm.

Thực hiện các giải pháp triệt để nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường: thu gom phân loại rác, phân loại chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại và xử lý theo quy định.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Tổng số lao động năm 2025: 94 người.

Mức lương trung bình năm 2025: 17,5 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Các chế độ chính sách cho người lao động được chăm lo và duy trì thực hiện đầy đủ. Ban an toàn lao động kiểm tra nhắc nhở thực hiện công tác an toàn lao động vệ sinh trong toàn nhà máy, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: đào tạo theo các nhóm lao động, nâng cao tay nghề và kỹ năng làm việc.

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Số liệu kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
I	**Sản xuất (tấn)**	**Tấn**	**263.462**	**190.000**	**161.116**	85	-39
1	Chính phẩm	Tấn	148.458	100.000	58.730	59	-60
2	Gia công	Tấn	115.004	90.000	102.386	114	-11
II	**Tiêu thụ (tấn)**	**Tấn**	**257.972**	**190.000**	**167.321**	88	-35
1	Chính phẩm	Tấn	142.645	100.000	64.725	65	-55
2	Gia công	Tấn	115.327	90.000	102.596	114	-11

- Đánh giá kết quả:
- + Sản lượng sản xuất: 161.116 tấn đạt 85 % kế hoạch theo Nghị quyết ĐHCĐ 2025, và giảm 39 % so với cùng kỳ.

- + Sản lượng tiêu thụ: 167.321 tấn đạt 88% kế hoạch theo Nghị quyết ĐHCĐ 2025, và giảm 35 % so với cùng kỳ.
- Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tài chính:

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**1.059.720.135.862**	**2.556.153.106.361**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	491.466.818	353.308.865
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.059.228.669.044**	**2.555.799.797.496**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**21**	**1.022.962.140.088**	**2.485.080.235.545**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.266.528.956**	**70.719.561.951**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	61.576.619	69.524.858
22	7.	Chi phí tài chính	23	3.264.471.514	(10.278.902.374)
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.870.036.445*	*(10.876.855.313)*
25	8.	Chi phí bán hàng	24	2.221.407.312	4.880.396.019
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.675.978.673	15.594.174.484
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.166.248.076**	**60.593.418.680**
31	11.	Thu nhập khác	26	463.739.601	592.121.035
32	12.	Chi phí khác	27	1.024.285.881	1.534.270.137
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**(560.546.280)**	**(942.149.102)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.605.701.796**	**59.651.269.578**

51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.590.931.342	10.177.288.792
52	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.014.770.454**	**49.473.980.786**
70	**18.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**701**	**2.474**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty lãi trước thuế **18.605.701.796** đạt **93,03%** so với kế hoạch năm.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2025, tổng tài sản giảm 8,32% so với đầu năm trong đó hàng tồn kho giảm 10,2% tương đương 19,31 tỷ VND (chủ yếu nguyên liệu sản xuất và thành phẩm) và tài sản dở dang dài hạn tăng 45,66 % tương đương gần 2,41 tỷ VND (chi phí xây dựng cơ bản). Số vòng quay các khoản phải thu là 92,57 và số vòng quay hàng tồn kho là 5,69 . Hiệu suất sử dụng tài sản cố định 6,41 và hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản 2025 là 2,45.

b) Tình hình nợ phải trả

Tại ngày 31/12/2025, lỗ lũy kế của công ty là 107,90 tỷ VND, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 133,306 tỷ VND, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 88,77 tỷ VND, chỉ số khả năng thanh toán nhanh là 0,093, nợ phải trả gấp 3,45 lần vốn chủ sở hữu.)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

a) Cải tiến cơ cấu tổ chức

- **Tái cấu trúc bộ phận:** Sắp xếp lại các bộ phận để tăng cường hiệu quả làm việc và giảm thiểu sự chồng chéo trong công việc.
- **Phân quyền rõ ràng:** Xác định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn của từng vị trí để đảm bảo mọi người đều hiểu rõ vai trò của mình.
- **Tăng cường giao tiếp nội bộ:** Thiết lập các kênh giao tiếp hiệu quả giữa các bộ phận để đảm bảo thông tin được truyền đạt nhanh chóng và chính xác.

b) Cải tiến chính sách

- **Chính sách phát triển nhân sự:** Đưa ra các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng cho nhân viên để nâng cao năng lực làm việc.
- **Chính sách khen thưởng và phúc lợi:** Xây dựng các chính sách khen thưởng công bằng và hợp lý để khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả.

- **Chính sách bảo vệ môi trường:** Áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh để góp phần vào sự phát triển bền vững.

c) Cải tiến quản lý

- **Ứng dụng công nghệ:** Sử dụng các phần mềm quản lý hiện đại để tối ưu hóa quy trình làm việc và giảm thiểu sai sót.
- **Quản lý dựa trên dữ liệu:** Sử dụng dữ liệu để đưa ra các quyết định quản lý chính xác và hiệu quả hơn.
- **Đánh giá hiệu quả công việc:** Thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả công việc dựa trên các tiêu chí rõ ràng và minh bạch.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Nghiên cứu nâng công suất của Công ty lên 250.000 -300.000 tấn /năm.
- Phối hợp các đơn vị trong cùng hệ thống để gia tăng sản lượng, mở rộng thị phần.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Trong báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các vấn đề như:

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả cho Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel lũy kế đến ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 với cùng số tiền là 54,52 tỷ VND (trong đó, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2023 Công ty đang ghi nhận tăng khoản phải thu và phải trả khác với số tiền 4,4 tỷ VND). Điều này đã dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thiếu cùng số tiền 50,12 tỷ VND; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thừa cùng số tiền 54,52 tỷ VND, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thừa cùng số tiền 4,4 tỷ VND.
2. Tại ngày 31/12/2025, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 133,306 tỷ VND (tại 01/01/2025 là 153,66 tỷ VND), nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 88,77 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 113,49 tỷ VND), chỉ số khả năng thanh toán nhanh là 0,093 (tại ngày 01/01/2025 là 0,096), lỗ lũy kế là 107,90 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 121,92 tỷ VND), nợ phải trả gấp 3,45 lần vốn chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2025 là 4,71 lần). Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Do đó, Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

TNS xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán liên quan đến việc chi phí lãi bảo lãnh của Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP (VNS), chi phí lãi chậm trả mua hàng của công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ (PFS), các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025:

- Do tình hình tài chính khó khăn nên TNS đã làm việc với VNS và PFS về kế hoạch trả nợ và việc không tính lãi cho khoản dư nợ vào BCTC năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 và năm 2023.
- Về các khoản vay đến hạn trả sẽ phải thanh toán trước thời điểm 31/12/2025: do tình hình tài chính của TNS vẫn rất khó khăn, TNS đã nhiều lần làm công văn gửi các đơn vị khoanh nợ, giảm lãi suất, giãn thời gian trả nợ. TNS vẫn đang cố gắng duy trì thực hiện trả nợ đúng kế hoạch.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải).

Công ty đã hoàn thành giấy phép môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường Luật số 72/2020/QH14 đồng thời duy trì các công tác bảo vệ môi trường về nước thải, khí thải, theo đúng luật quy định như sau:

Nước thải: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát cho hệ thống tản nhiệt, quá trình sinh hoạt, nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom và dẫn về hồ tập trung xử lý cục bộ. Nước được tập trung về bể lưu trữ nước thải tập trung của công ty và được xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty trước khi đấu nối với hệ thống xử lý khu công nghiệp.

Biện pháp quản lý và hệ thống xử lý nước thải: Thực hiện kiểm soát vận hành xử lý nước thải chặt chẽ: Trước vận hành kiểm tra thiết bị, hóa chất vi sinh đảm bảo hệ thống luôn sẵn sàng. Vận hành điều chỉnh lưu lượng, khởi động tuần tự tránh quá tải, ổn định hệ thống, ghi chép nhật ký vận hành hằng ngày. Giám sát quan trắc pH, COD, Fe,… thường xuyên trước khi xả thải vào hệ thống KCN. Xử lý bùn hút, ép định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm. Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị định kỳ. Trường hợp ngoài ngưỡng tiếp nhận công ty sử dụng hệ thống bơm tuần hoàn quay trở lại hệ thống xử lý cục bộ tiếp tục xử lý đến khi đạt chuẩn cho phép.

Kết quả quan trắc định kỳ: Định kỳ hằng tháng bộ phận chức năng của ban quản lý KCN lấy mẫu tại điểm đấu nối vào KCN để kiểm tra đánh giá chất lượng nước thải; thông số về chất lượng nước thải điều thỏa mãn yêu cầu của bên tiếp nhận xử lý theo QCVN 40:2011/BTNMT và hệ số K chấp nhận, sau đó nước thải tiếp tục đấu nối vào cống thoát nước của hạ tầng KCN Phú Mỹ 1 để tiếp tục xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Khí thải: Mô tả các nguồn phát sinh khí thải: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong quá trình bốc dỡ nguyên liệu và thành phẩm, phân xưởng cán nguội, phân xưởng cuộn lại và phân xưởng lưu trữ sản phẩm. Lượng khí thải phát sinh của từng nguồn thải: lượng phất sinh khi thải không đáng kể.

Biện pháp quản lý và hệ thống xử lý khí thải: khí thải phát sinh từ phân xưởng cán nguội được hệ thống hút hơi và hệ thống lọc ngưng tụ hơi dầu trước khi thải ra môi

trường, các khu vực khác dùng biện pháp giảm thiểu được áp dụng gồm: vệ sinh nhà xưởng, bảo trì máy móc, lắp hệ thống thông gió, quạt hút công nghiệp, trang bị bảo hộ lao động, bê tông hóa tuyến đường nội bộ và thường xuyên vệ sinh tuyến đường nội bộ, trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy

Kết quả quan trắc định kỳ: Công ty không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ.

Chất thải CTRTT: Mô tả các nguồn phát sinh CTRTT. Chất thải rắn không nguy hại gồm: Sắt phế liệu, ; Giấy vụn; Gỗ…phát sinh trong các quá trình hoạt động phục vụ sản xuất và quá trình sản xuất của nhà máy.

Thống kê các loại CTR: Sắt phế liệu, Giấy vụn; Gỗ… khối lượng 30.970kg/năm.

Công tác quản lý CTR: phân loại và bán lại cho đơn vị có chức năng thu mua.

Chất thải sinh hoạt: Mô tả các nguồn phát sinh chất thải sinh hoạt gồm: thức ăn thừa, chất thải từ quá trình sinh hoạt của con người, phát sinh trong các quá trình hoạt động sinh hoạt của CBCNV.

Thống kê các loại CTR: khối lượng 1455 kg/năm.

Công tác quản lý CTR: chuyển giao cho công ty dịch vụ đô thị Tân Thành để xử lý.

Chất thải nguy hại: Chất thải rắn nguy hại phát sinh chủ yếu trong quá trình cán nguội, mài trục, xử lý nước, vệ sinh công nghiệp…

Thống kê các loại CTNH: giấy lọc nhiễm dầu, vải lau nhiễm dầu, bùn thải nghiền mài có dầu, chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý dầu làm mát trong quá trình cán, bùn thải từ quá trình xử lý nước, số lượng 62.360 kg/năm

Công tác quản lý CTNH: Số lượng các loại chất thải này được nhân viên Công ty phân loại và quản lý riêng biệt khác nhau theo đúng hướng dẫn tại tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. CTNH được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Sao Việt để xử lý. Tình huống các thùng chứa, phuy bị vỡ, thủng đáy: khu vực lưu trữ CTNH bê tông hóa và có mái che bao bọc bởi rãnh và hố thu khi có dầu chảy tràn, dùng dẻ lau sạch mặt sàn kho chứa tập hợp chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao *động*

- **Hiệu Quả Công Việc**

+ **Năng suất lao động:** Người lao động đã đạt được các mục tiêu sản xuất và dịch vụ đề ra, với tỷ lệ hoàn thành công việc đúng hạn đạt 95%.

+ **Chất lượng công việc:** Sản phẩm do người lao động cung cấp đạt tiêu chuẩn chất lượng cao.

+ **Thời gian hoàn thành:** Đa số các dự án và nhiệm vụ được hoàn thành đúng hoặc trước thời hạn, góp phần vào hiệu quả hoạt động chung của công ty.

- **Kỹ Năng và Năng Lực**

+ **Kỹ năng chuyên môn:** Người lao động có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo và cập nhật kiến thức thường xuyên.

+ **Kỹ năng mềm:** Nhân viên thể hiện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề tốt, góp phần vào môi trường làm việc tích cực.

+ **Khả năng học hỏi và phát triển:** Người lao động có khả năng tiếp thu nhanh chóng các kiến thức mới và áp dụng hiệu quả vào công việc.

- **Thái Độ và Hành Vi**

+ **Thái độ làm việc**: Nhân viên thể hiện sự nhiệt tình, trách nhiệm và cam kết cao đối với công việc.

+ **Hành vi tại nơi làm việc**: Người lao động tuân thủ các quy định của công ty và duy trì mối quan hệ tốt với đồng nghiệp.

+ **Tinh thần hợp tác**: Nhân viên luôn sẵn sàng hỗ trợ và hợp tác với đồng nghiệp, tạo nên một môi trường làm việc đoàn kết.

- **Sự Hài Lòng và Phúc Lợi**

+ **Sự hài lòng của người lao động**: mức độ hài lòng của nhân viên với công việc và môi trường làm việc cao.

+ **Chính sách phúc lợi**: Công ty cung cấp các chính sách phúc lợi hấp dẫn, bao gồm bảo hiểm y tế, nghỉ phép có lương và các chương trình đào tạo phát triển.

+ **Cơ hội thăng tiến**: Công ty tạo điều kiện cho nhân viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến, với nhiều chương trình đào tạo và cơ hội thăng chức.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- **Phát triển kinh tế địa phương**

+ **Tạo việc làm**: Công ty đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập.

- **Hoạt động xã hội**

+ **Chương trình từ thiện**: Trong năm 2025, người lao động Công ty đã tham gia các chương trình từ thiện.

+ **Các hoạt động xã hội khác**: Trong năm 2025, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty tham gia các hoạt động xã hội khác nhau đem lại nhiều kết quả mỹ mãn.

- **Bảo vệ môi trường:**

+ **Chương trình bảo vệ môi trường**: Thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường, bao gồm trồng cây xanh, cấm hút thuốc lá, giảm thiểu rác thải và sử dụng năng lượng tái tạo.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Trong năm qua, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã thực hiện nhiều cuộc họp và đánh giá toàn diện về các hoạt động của Công ty. Dưới đây là những điểm nổi bật:

- **Hoạt động kinh doanh**

+ Kết quả kinh doanh: Mặc dù các chỉ tiêu chưa đạt được mục tiêu kỳ vọng theo Nghị quyết ĐHCĐ 2025, HĐQT ghi nhận những nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành trong việc duy trì ổn định dòng máy và linh hoạt ứng phó với biến động thị trường

+ **Nhận định của HĐQT:** Dù con chỉ tiêu có sự sụt giảm so với cùng kỳ do bối cảnh kinh tế vĩ mô thách thức, việc duy trì tỷ lệ hoàn thành kế hoạch ở mức trên 80% thể hiện sự cố gắng lớn trong việc bảo toàn năng lực sản xuất và giữ vững thị phần cốt lõi.

+ Quản trị công ty: HĐQT đã tuân thủ đúng các quy định về quản trị công ty, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm trong mọi hoạt động.

- **Trách nhiệm môi trường**

+ Bảo vệ môi trường: Công ty đã triển khai nhiều biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, bao gồm việc sử dụng năng lượng tái tạo và giảm lượng khí thải. Các dự án xanh đã được đầu tư và phát triển, góp phần bảo vệ môi trường sống.

+ Tuân thủ quy định: Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo các hoạt động sản xuất không gây hại đến môi trường xung quanh

- **Trách nhiệm xã hội**

+ Hoạt động cộng đồng: Công ty đã tham gia và tài trợ nhiều chương trình xã hội, từ thiện, hỗ trợ cộng đồng địa phương. Các hoạt động này không chỉ nâng cao hình ảnh của Công ty mà còn góp phần cải thiện đời sống của người dân

+ Chăm sóc nhân viên: Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi và phúc lợi của nhân viên, đảm bảo môi trường làm việc an toàn, lành mạnh và công bằng

Kết luận

HĐQT đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà Công ty đã đạt được trong năm qua. Công ty không chỉ hoàn thành tốt các mục tiêu kinh doanh mà còn thể hiện trách nhiệm cao đối với môi trường và xã hội. HĐQT cam kết sẽ tiếp tục giám sát và hỗ trợ Ban điều hành để duy trì và phát triển các giá trị này trong tương lai.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng Quản trị (HĐQT) thực hiện chức năng giám sát Tổng giám đốc nhằm đảm bảo:

Các hoạt động kinh doanh tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và quy định pháp luật.

Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn và tài sản của Công ty.

Trong năm **2025** Tổng Giám Đốc đã điều hành và thực hiện tốt các quyết định của Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị trong các cuộc họp Hội đồng quản trị hàng Quý, qua thư điện tử và điện thoại về tình hình tài chính, hoạt động SXKD của công ty và thị trường giúp Hội đồng quản trị tham gia ý kiến hoặc chỉ đạo trực tiếp kịp thời và hiệu quả đối với các vấn đề phát sinh quan trọng hoặc đột xuất

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- **Cải tiến kỹ thuật:** Tập trung đầu tư chiều sâu, nâng cấp dây chuyền hiện có để tăng hiệu suất định mức, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu.
- **Quản trị chi phí:** Áp dụng các mô hình quản trị tiên tiến để kiểm soát chặt chẽ giá thành sản phẩm, gia tăng biên lợi nhuận trong bối cảnh giá đầu vào biến động.
- **Số hóa vận hành:** Đẩy nhanh lộ trình chuyển đổi số trong quản lý kho vận và điều hành sản xuất để tăng tính linh hoạt.
- **Giữ vững thị phần cốt lõi:** Củng cố hệ thống phân phối hiện hữu, gia tăng dịch vụ hậu mãi để duy trì sự trung thành của khách hàng truyền thống.
- **Quản trị nhân sự:** Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện các chính sách phúc lợi tốt để giữ chân nhân tài.
- **Tuân thủ quản trị doanh nghiệp:** Nâng cao tính minh bạch trong báo cáo và điều hành theo các chuẩn mực quốc tế, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho Cổ đông

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (chốt dữ liệu cổ đông ngày 05/03/2026)

STT	Họ và tên	Chức danh	CP nắm giữ	% VĐL	Ghi chú
1	Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	815.000	4.08 %	
2	Tô Ngọc Huy	Thành viên HĐQT			Tổng Giám Đốc (Thành viên điều hành)
	- Đại diện vốn VNSTEEL		3.749.689	18.75 %	
	- Vốn cá nhân		6180	0.031%	

3	Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT			
	- Đại diện vốn VNSTEEL		2,499,792	12,5%	
	- Vốn cá nhân		17,400	0.09%	
4	Nguyễn Võ Hồng Tiến	Thành viên HĐQT			Phó Tổng Giám Đốc Thứ nhất Công Ty Tôn Phương Nam
	Đại diện vốn của Công Ty Tôn Phương Nam		1,000,000	5%	
	Vốn cá nhân		400	0,002%	
5	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	0	0	TV HĐQT Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC
	Đại diện vốn Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC		1.400.000	7,00 %	
	Vốn cá nhân		0	0	
6	Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	0	0	Phó Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh
	Đại diện vốn Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh		1,400,000	7,00 %	
	Vốn cá nhân		0	0	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có do công ty đang hoạt động theo mô hình a tại điều 137 Luật Doanh Nghiệp

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm qua, HĐQT đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).

+ HĐQT đã duy trì cơ chế giám sát chặt chẽ đối với Ban Tổng Giám đốc (BTGĐ) trong việc thực thi các mục tiêu kinh doanh, cụ thể:
+ Tổ chức họp định kỳ: Thực hiện các phiên họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản để kịp thời đưa ra các quyết sách quan trọng trước biến động của thị trường.

+ Giám sát tài chính: Kiểm soát dòng tiền, đảm bảo khả năng thanh toán và tối ưu hóa cấu trúc vốn trong bối cảnh lãi suất và chi phí đầu vào biến động.
+ Quản trị rủi ro: Nhận diện và chỉ đạo xử lý kịp thời các rủi ro về chuỗi cung ứng và biến động giá nguyên vật liệu, giúp duy trì sản lượng sản xuất ở mức ổn định (đạt 85% kế hoạch).

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của HĐQT

HĐQT tự đánh giá đã hoàn thành tốt vai trò định hướng chiến lược với các điểm nhấn sau:

+ Tính quyết liệt trong điều hành: Dù chỉ tiêu sản lượng chưa đạt 100% kế hoạch do yếu tố khách quan, HĐQT đã chỉ đạo linh hoạt để tỷ lệ tiêu thụ đạt 88%, giúp giảm áp lực tồn kho và bảo toàn dòng vốn lưu động.
+ Định hướng phát triển bền vững: Thành công trong việc lồng ghép các tiêu chí ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) vào chiến lược vận hành, tuân thủ tốt quy định môi trường.
+ Sự đoàn kết và minh bạch: Các thành viên HĐQT luôn duy trì sự đồng thuận cao, làm việc trên tinh thần trách nhiệm đối với lợi ích của Cổ đông. Mọi thông tin về hoạt động kinh doanh đều được công bố kịp thời, chính xác.

Bên cạnh những kết quả đạt được, HĐQT cũng thẳng thắn nhìn nhận các hạn chế:

+ Dự báo thị trường: Cần nâng cao năng lực phân tích định lượng để đưa ra các kịch bản kinh doanh sát thực tế hơn trước những biến động cực đoan của thị trường toàn cầu.
+ Đổi mới sáng tạo: Tốc độ triển khai các dự án chuyển đổi số đôi khi còn chậm so với lộ trình dự kiến do ưu tiên tập trung nguồn lực để ổn định sản xuất kinh doanh ngắn hạn.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2.Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/	Trình độ chuyên môn
1	Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	-	06/04/2022	Đại Học

2	Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên	-	06/04/2022	Đại Học
3	Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	-	10/04/2024 (Bầu bổ sung nhiệm kỳ 2022-2027)	Thạc sĩ

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Đánh giá hoạt đông BKS:

Trong năm 2025, Ban kiểm soát đã duy trì hoạt động thường xuyên, tham gia các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành về các cuộc họp hàng quý liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình thực hiện kế hoạch được Đại hội đồng cô đông phê duyệt.

Ngoài ra, BKS đã thực hiện các công tác:

+ Giám sát HĐQT và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành Công ty; thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.
+ Giám sát tình hình triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.
+ Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy trình của Công ty
+ Kiểm tra và thẩm định các báo cáo tài chính quý, soát xét báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm.
+ Giám sát công tác công bố thông tin theo quy định của Nhà nước.
+ Thực hiện các công việc khác theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát

- Số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Lê Thúy Trinh	3/3	100%	100%	-
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	3/3	100%	100%	-
3	Ông Nguyễn Duy Dũng	3/3	100%	100%	(Bầu bổ sung nhiệm kỳ 2022-2027)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập (đồng)	Ghi chú
1	Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	Thù lao Thành viên HĐQT không điều hành
2	Tô Ngọc Huy	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	570.833.978	Lương TGĐ HĐQT không chuyên trách/ Ban Điều Hành. Không nhận thù lao Hội đồng quản trị
3	Lê Việt	Thành viên HĐQT	28.000.000	Thù lao Thành viên HĐQT không điều hành đơn từ nhiệm vào ngày 09/07/2025
4	Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	36.000.000	Thù lao Thành viên HĐQT không điều hành
5	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	36.000.000	Thù lao Thành viên HĐQT không điều hành
6	Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	36.000.000	Thù lao Thành viên HĐQT không điều hành
7	Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng giám đốc	452.774.176	Lương Ban Điều Hành
8	Trần Thị Thùy Trang	Kế toán trưởng	355.301.363	Ban Điều Hành
9	Lê Thúy Trinh	Trưởng ban kiểm soát	284.571.636	BKS chuyên trách
10	Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	18.000.000	BKS không chuyên trách
11	Nguyễn Duy Dũng	Thành viên BKS	18.000.000	BKS không chuyên trách (Bầu bổ sung nhiệm kỳ 2022-2027 vào 10/04/2024)
12	Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT/Người phụ trách quản trị Công Ty.	18.000.000	Thù lao Người quản lý khác.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty đã thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm trong mọi hoạt động. Hội đồng quản trị cam kết sẽ tiếp tục giám sát và hỗ trợ Ban điều hành trong việc duy trì và nâng cao các tiêu chuẩn quản trị công ty trong tương lai.

VI. Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên	
Bà	Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông	Lại Văn Quyền	Thành viên	
Ông	Tô Ngọc Huy	Thành viên	
Ông	Nguyễn Võ Hồng Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/11/2025
Ông	Lê Việt	Thành viên	Từ nhiệm ngày 09/07/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tô Ngọc Huy	Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thúy Trinh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Tô Ngọc Huy - Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500820408 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
P.PHÚ MỸ - TP.HỒ CHÍ MINH

Tô Ngọc Huy
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Số: 050326.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả cho Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel lũy kế đến ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 với cùng số tiền là 54,52 tỷ VND (trong đó, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2023 Công ty đang ghi nhận tăng khoản phải thu và phải trả khác với số tiền 4,4 tỷ VND). Điều này đã dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thiếu cùng số tiền 50,12 tỷ VND; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thừa cùng số tiền 54,52 tỷ VND, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 đang phản ánh thừa cùng số tiền 4,4 tỷ VND.

2. Tại ngày 31/12/2025, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 133,306 tỷ VND (tại 01/01/2025 là 153,66 tỷ VND), nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 88,77 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 113,49 tỷ VND), chỉ số khả năng thanh toán nhanh là 0,093 (tại ngày 01/01/2025 là 0,096), lỗ lũy kế là 107,90 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 121,92 tỷ VND), nợ phải trả gấp 3,45 lần vốn chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2025 là 4,71 lần). Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Do đó, Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Trung Kiên**
Phó Tổng giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**196.610.206.177**	**221.391.276.726**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**4.512.615.988**	**4.221.405.547**
111	1. Tiền		4.512.615.988	4.221.405.547
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**9.207.605.325**	**13.675.750.532**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	989.150.850	4.897.703.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.319.632.773	3.276.079.788
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.898.821.702	5.501.966.921
140	**III. Hàng tồn kho**	**7**	**170.051.859.249**	**189.366.760.583**
141	1. Hàng tồn kho		170.051.859.249	189.366.760.583
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.838.125.615**	**14.127.360.064**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.077.721.087	1.111.084.527
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.760.404.528	13.016.275.537
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**216.463.897.008**	**229.171.328.618**
220	**I. Tài sản cố định**		**154.787.366.972**	**175.482.599.832**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	154.787.366.972	175.482.599.832
222	*- Nguyên giá*		*551.811.486.734*	*547.206.697.745*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(397.024.119.762)*	*(371.724.097.913)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**7.690.224.626**	**5.279.738.989**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.690.224.626	5.279.738.989
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**53.986.305.410**	**48.408.989.797**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	53.986.305.410	48.408.989.797
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**413.074.103.185**	**450.562.605.344**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**320.212.885.985**	**371.716.158.598**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**285.382.396.019**	**334.885.668.632**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	175.754.042.264	48.433.733.433
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	617.541.759	144.193.365.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.003.525.527	11.522.648.212
314	4. Phải trả người lao động		1.377.995.867	8.010.623.449
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	261.146.750	1.678.369.520
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	103.258.694.685	104.736.378.555
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	16.201.101.263
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		109.449.167	109.449.167
330	**II. Nợ dài hạn**		**34.830.489.966**	**36.830.489.966**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	34.830.489.966	36.830.489.966
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**92.861.217.200**	**78.846.446.746**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**92.861.217.200**	**78.846.446.746**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		764.439.744	764.439.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(107.903.222.544)	(121.917.992.998)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(121.917.992.998)*	*(171.391.973.784)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*14.014.770.454*	*49.473.980.786*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**413.074.103.185**	**450.562.605.344**

Đỗ Thị Thu Phương	**Trần Thị Thùy Trang**	**Tô Ngọc Huy**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**1.059.720.135.862**	**2.556.153.106.361**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	491.466.818	353.308.865
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.059.228.669.044**	**2.555.799.797.496**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**1.022.962.140.088**	**2.485.080.235.545**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.266.528.956**	**70.719.561.951**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	61.576.619	69.524.858
22	7. Chi phí tài chính	23	3.264.471.514	(10.278.902.374)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.870.036.445*	*(10.876.855.313)*
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.221.407.312	4.880.396.019
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.675.978.673	15.594.174.484
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.166.248.076**	**60.593.418.680**
31	11. Thu nhập khác	26	463.739.601	592.121.035
32	12. Chi phí khác	27	1.024.285.881	1.534.270.137
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(560.546.280)**	**(942.149.102)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.605.701.796**	**59.651.269.578**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.590.931.342	10.177.288.792
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.014.770.454**	**49.473.980.786**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**701**	**2.474**

Đỗ Thị Thu Phương	**Trần Thị Thùy Trang**	**Tô Ngọc Huy**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***18.605.701.796***	***59.651.269.578***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.300.021.849	24.973.414.215
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		277.841.083	388.609.399
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.122.814)	(67.336.061)
06	- Chi phí lãi vay		2.870.036.445	(10.876.855.313)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		71.899.355	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***47.072.377.714***	***74.069.101.818***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.361.508.884	20.582.370.346
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.314.901.334	(82.977.242.545)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.457.709.497)	65.798.629.565
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.543.952.173)	(12.048.087.309)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.826.965.936)	(2.236.548.692)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.756.470.945)	(4.576.544.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***23.163.689.381***	***58.611.679.183***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.652.767.294)	(6.862.486.989)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.122.814	67.336.061
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.599.644.480)***	***(6.795.150.928)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(18.273.000.618)	(56.308.854.644)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.273.000.618)***	***(56.308.854.644)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**291.044.283**	**(4.492.326.389)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4.221.405.547**	**8.713.496.378**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		166.158	235.558
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**4.512.615.988**	**4.221.405.547**

Đỗ Thị Thu Phương	**Trần Thị Thùy Trang**	**Tô Ngọc Huy**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 94 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 94 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2025, lỗ lũy kế của công ty là 107,90 tỷ VND, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 133,306 tỷ VND, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 88,77 tỷ VND, chỉ số khả năng thanh toán nhanh là 0,093, nợ phải trả gấp 3,45 lần vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam được trả dần trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

Trong năm 2025, thị trường tôn mạ có dấu hiệu chững lại so với năm trước, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty giảm 58,56%, giá vốn hàng bán giảm 58,84% và lợi nhuận gộp giảm 48,72% so với cùng kỳ năm ngoái.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trục cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trục sử dụng thực tế trong năm so với tổng bán kính trục sử dụng hiệu quả;

- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trục cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm là giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	8.853.803	110.890.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.503.762.185	4.110.515.222
	4.512.615.988	**4.221.405.547**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**-**	**-**	***3.506.362.569***	**-**
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-	3.506.362.569	-
Bên khác	***989.150.850***	**-**	***1.391.341.254***	**-**
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	1.391.341.254	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	987.638.850	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1.512.000	-	-	-
	989.150.850	**-**	**4.897.703.823**	**-**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công Ty TNHH Cơ khí thương mại Lê Duyên Anh	-	-	207.018.900	-
TENOVA INC	-	-	572.521.992	-
IMS Messsysteme GmbH	-	-	1.789.985.340	-
Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung	2.216.256.900	-	-	-
Trả trước khác	103.375.873	-	706.553.556	-
	2.319.632.773	**-**	**3.276.079.788**	**-**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	662.210	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
	Tạm ứng	60.000.000	-	70.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	1.376.000.000	-	969.395.768	-
	Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-
	Phải thu khác	55.857.954	-	56.269.615	-
		5.898.821.702	**-**	**5.501.966.921**	**-**
b)	**Chi tiết theo đối tượng**				
	Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	-	-	969.395.768	-
	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
	Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	1.376.000.000	-	-	-
	Phải thu đối tượng khác	120.335.089	-	130.084.540	-
		5.898.821.702	**-**	**5.501.966.921**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
		4.402.486.613	**-**	**4.402.486.613**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	169.881.088.606	-	103.940.793.841	-
Công cụ, dụng cụ	101.226.105	-	137.629.517	-
Thành phẩm	69.544.538	-	85.288.337.225	-
	170.051.859.249	**-**	**189.366.760.583**	**-**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**-**	**3.809.597.200**
- Công trình nhà ăn	-	3.809.597.200
Mua sắm tài sản cố định	**7.690.224.626**	**1.470.141.789**
- Phần mềm quản trị dữ liệu công ty rosy	854.950.000	854.950.000
- Hệ thống xử lý nước ro	-	245.000.000
- Hệ thống thiết bị nhà bếp	-	370.191.789
- Thiết bị Đo chiều dày băng thép	5.073.362.314	-
- Phần mềm lập trình kết nối thiết bị đo chiều dày băng thép	1.761.912.312	-
	7.690.224.626	**5.279.738.989**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.371.322.594	449.016.450.698	19.925.625.063	1.893.299.390	547.206.697.745
- Mua trong năm	-	180.000.000	-	-	180.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.947.924.200	-	-	1.476.864.789	4.424.788.989
Số dư cuối năm	**79.319.246.794**	**449.196.450.698**	**19.925.625.063**	**3.370.164.179**	**551.811.486.734**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.895.323.004	321.360.847.032	19.925.625.063	1.542.302.814	371.724.097.913
- Khấu hao trong năm	2.104.751.112	22.892.370.391	-	302.900.346	25.300.021.849
Số dư cuối năm	**31.000.074.116**	**344.253.217.423**	**19.925.625.063**	**1.845.203.160**	**397.024.119.762**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.475.999.590	127.655.603.666	-	350.996.576	175.482.599.832
Tại ngày cuối năm	**48.319.172.678**	**104.943.233.275**	**-**	**1.524.961.019**	**154.787.366.972**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 145.880.707.437 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.585.595.405 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ ngắn hạn	902.214.370	929.309.713
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	175.506.717	181.774.814
		1.077.721.087	**1.111.084.527**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ, dụng cụ	16.156.517.268	13.365.678.933
	Trục cán thép và phụ tùng trục cán	34.089.800.338	31.286.854.906
	Chi phí sửa chữa	3.739.987.804	3.756.455.958
		53.986.305.410	**48.408.989.797**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***30.573.390.673***	***30.573.390.673***	***32.903.977.073***	***32.903.977.073***
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.153.672.833	30.153.672.833	32.853.672.833	32.853.672.833
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	-	-	24.989.040	24.989.040
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	381.920.000	381.920.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	37.797.840	37.797.840	25.315.200	25.315.200
Bên khác	***145.180.651.591***	***145.180.651.591***	***15.529.756.360***	***15.529.756.360***
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Việt Nhật	136.817.669.421	136.817.669.421	-	-
Công ty CP thiết bị Quang Minh	3.672.308.960	3.672.308.960	5.601.156.480	5.601.156.480
Phải trả người bán khác	4.690.673.210	4.690.673.210	9.928.599.880	9.928.599.880
	175.754.042.264	**175.754.042.264**	**48.433.733.433**	**48.433.733.433**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.153.672.833	30.153.672.833	32.853.672.833	32.853.672.833
	30.153.672.833	**30.153.672.833**	**32.853.672.833**	**32.853.672.833**

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***-***	***141.999.548.150***
Công ty Tôn Phương Nam	-	141.999.548.150
Bên khác	***617.541.759***	***2.193.816.883***
Công ty TNHH Thép Hiền Quyên	413.600.000	-
Người mua khác	203.941.759	2.193.816.883
	617.541.759	**144.193.365.033**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.380.919.731	9.366.593.037	13.747.512.768	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.095.458.382	4.590.931.342	7.756.470.945	-	3.929.918.779
Thuế Thu nhập cá nhân	-	46.270.099	379.499.039	352.162.390	-	73.606.748
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.919.104	3.919.104	-	-
Các loại thuế khác	-	-	44.400.000	44.400.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	91.973.342	91.973.342	-	-
	-	**11.522.648.212**	**14.477.315.864**	**21.996.438.549**	**-**	**4.003.525.527**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện	33.445.240	1.299.491.700
- Trích trước thù lao HĐQT, BKS	74.000.000	61.500.000
- Chi phí phải trả khác	153.701.510	317.377.820
	261.146.750	**1.678.369.520**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	139.850	12.952.795
- Bảo hiểm xã hội	-	4.713.555
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	23.513.949.747	24.786.096.839
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.035.412.029	15.009.820.113
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	32.418.967.373	30.129.341.688
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.247.469.190	13.747.469.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.009.454	107.237.333
	103.258.694.685	**104.736.378.555**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay	69.968.329.149	69.925.258.640
- Lãi chậm trả công nợ	33.184.260.509	34.684.260.509
	103.152.589.658	**104.609.519.149**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	43.196.882.879	40.907.257.194
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.247.469.190	13.747.469.190
	65.603.227.882	**64.813.602.197**

16 . VAY

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**16.201.101.263**	**16.201.101.263**	**71.899.355**	**16.273.000.618**	-	-
	- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC)	16.201.101.263	16.201.101.263	71.899.355	16.273.000.618	-	-
		16.201.101.263	**16.201.101.263**	**71.899.355**	**16.273.000.618**	-	-
b)	**Vay dài hạn**						
	- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC)	16.201.101.263	16.201.101.263	71.899.355	16.273.000.618	-	-
	- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	36.830.489.966	36.830.489.966	-	2.000.000.000	34.830.489.966	34.830.489.966
		53.031.591.229	**53.031.591.229**	**71.899.355**	**18.273.000.618**	**34.830.489.966**	**34.830.489.966**
	Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.201.101.263)	(16.201.101.263)	(71.899.355)	(16.273.000.618)	-	-
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**36.830.489.966**	**36.830.489.966**			**34.830.489.966**	**34.830.489.966**

(1) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP phát sinh từ việc Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0017/TDTA/09CN ngày 23/04/2009. Lãi suất áp dụng là 6,5%/năm. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 34.830.489.966 VND. Khoản vay không xác định cụ thể thời hạn thanh toán nợ gốc.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	-	23.513.949.747	16.201.101.263	24.786.096.839
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	32.418.967.373	-	30.129.341.688
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	14.035.412.029	-	15.009.820.113
	-	**69.968.329.149**	**16.201.101.263**	**69.925.258.640**

d) Các khoản vay với các bên liên quan

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
TCT Thép Việt Nam - CTCP (*)	34.830.489.966	32.418.967.373	36.830.489.966	30.129.341.688
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	-	23.513.949.747	16.201.101.263	24.786.096.839
	34.830.489.966	**55.932.917.120**	**53.031.591.229**	**54.915.438.527**

(*) Cổ đông lớn

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**764.439.744**	**(171.391.973.784)**	**29.372.465.960**
Lãi trong năm trước	-	-	49.473.980.786	49.473.980.786
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**764.439.744**	**(121.917.992.998)**	**78.846.446.746**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**764.439.744**	**(121.917.992.998)**	**78.846.446.746**
Lãi trong năm nay	-	-	14.014.770.454	14.014.770.454
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**764.439.744**	**(107.903.222.544)**	**92.861.217.200**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25	62.494.810.000	31,25	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00	11.999.090.000	6,00	11.999.090.000
Cổ đông khác	43,75	87.506.100.000	43,75	87.506.100.000
	100	**200.000.000.000**	**100**	**200.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	764.439.744
	764.439.744	**764.439.744**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m^2, thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	201,16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	935.632.087.611	2.395.583.610.860
Doanh thu bán phế liệu	32.594.480.400	58.435.733.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	90.356.211.395	102.133.762.501
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	1.137.356.456	-
	1.059.720.135.862	**2.556.153.106.361**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**871.907.505.716**	**1.596.729.671.230**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	448.660.160	-
Giảm giá hàng bán	42.806.658	353.308.865
	491.466.818	**353.308.865**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	928.317.398.098	2.363.573.759.472
Giá vốn bán phế liệu	32.614.276.797	55.684.656.321
Giá vốn của dịch vụ gia công	62.030.465.193	65.821.819.752
	1.022.962.140.088	**2.485.080.235.545**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**303.049.154.322**	**24.012.942.550**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.122.814	67.336.061
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.453.805	2.188.797
	61.576.619	**69.524.858**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.870.036.445	(10.876.855.313)
Lãi chậm trả	-	189.150.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	116.593.986	20.193.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	277.841.083	388.609.399
	3.264.471.514	**(10.278.902.374)**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.127.276	8.127.276
Chi phí nhân công	2.126.468.136	4.465.020.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	20.220.000
Chi phí khác bằng tiền	86.811.900	387.028.200
	2.221.407.312	**4.880.396.019**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	510.132.785	555.045.688
Chi phí nhân công	4.751.490.951	8.796.729.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.031.544	149.270.087
Thuế, phí, lệ phí	8.919.104	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.157.865.302	3.007.753.222
Chi phí khác bằng tiền	3.802.538.987	3.080.375.960
	11.675.978.673	**15.594.174.484**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền bán phế phẩm	463.739.601	592.098.435
Thu nhập khác	-	22.600
	463.739.601	**592.121.035**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	490.446.401	866.092.878
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	300.000.000	246.000.000
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	233.839.480	422.177.259
	1.024.285.881	**1.534.270.137**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.605.701.796	59.651.269.578
Các khoản điều chỉnh tăng	1.024.285.881	3.181.504.583
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.024.285.881*	*3.181.504.583*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.946.330.203)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*(235.558)*
- *Chi phí lãi vay không tính vào chi phí hợp lệ các năm trước năm nay được giảm*	-	*(11.946.094.645)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.629.987.677	50.886.443.958
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.925.997.535**	**10.177.288.792**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào TNDN phải nộp năm nay	664.933.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.095.458.382	1.494.713.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.756.470.945)	(4.576.544.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.929.918.779**	**7.095.458.382**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.014.770.454	49.473.980.786
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.014.770.454	49.473.980.786
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**701**	**2.474**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	833.407.748.551	2.391.755.894.574
Chi phí nhân công	16.559.101.016	33.098.255.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.300.021.849	24.973.414.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.387.495.780	131.676.899.334
Chi phí khác bằng tiền	11.986.366.190	4.150.043.207
	951.640.733.386	**2.585.654.506.388**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	4.503.762.185	-	-	4.503.762.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.887.972.552	-	-	6.887.972.552
	11.391.734.737	**-**	**-**	**11.391.734.737**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	4.110.515.222	-	-	4.110.515.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.399.670.744	-	-	10.399.670.744
	14.510.185.966	**-**	**-**	**14.510.185.966**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	-	34.830.489.966	-	34.830.489.966
Phải trả người bán, phải trả khác	279.012.736.949	-	-	279.012.736.949
Chi phí phải trả	261.146.750	-	-	261.146.750
	279.273.883.699	**34.830.489.966**	**-**	**314.104.373.665**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	16.201.101.263	36.830.489.966	-	53.031.591.229
Phải trả người bán, phải trả khác	153.170.111.988	-	-	153.170.111.988
Chi phí phải trả	1.678.369.520	-	-	1.678.369.520
	171.049.582.771	**36.830.489.966**	**-**	**207.880.072.737**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	(ii)
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	(iii)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	(iv)

(i) Ông Lại Văn Quyền - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.
(ii) Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

(iii) Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.
(iv) Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	**871.907.505.716**	**1.596.729.671.230**
Công ty Tôn Phương Nam	772.337.911.060	1.512.919.249.948
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	43.465.140.605	22.036.201.857
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	24.485.605.275	61.774.219.425
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	936.405.690	-
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	29.748.846.086	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	933.597.000	-
Mua hàng	**303.049.154.322**	**24.012.942.550**
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	53.557.833.214	23.851.622.350
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	75.846.750	148.890.700
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	17.932.750	12.429.500
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	496.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	227.829.923.109	-
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	21.071.618.499	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.213.608.154**	**1.297.974.156**
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	54.000.000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/11/2025)	28.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Võ Hồng Tiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/11/2025)	-	-
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Tô Ngọc Huy	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	570.833.978	611.560.318
Ông Bùi Vĩnh Hào	Phó Tổng giám đốc	452.774.176	488.413.838

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát			
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	284.571.637	289.234.813
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	18.000.000	18.000.000
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)	-	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	18.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT/ Chuyên viên	18.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đỗ Thị Thu Phương	**Trần Thị Thùy Trang**	**Tô Ngọc Huy**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Nơi nhận:
- HNX;
- Lưu: VT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ NGỌC HUY